

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-17.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

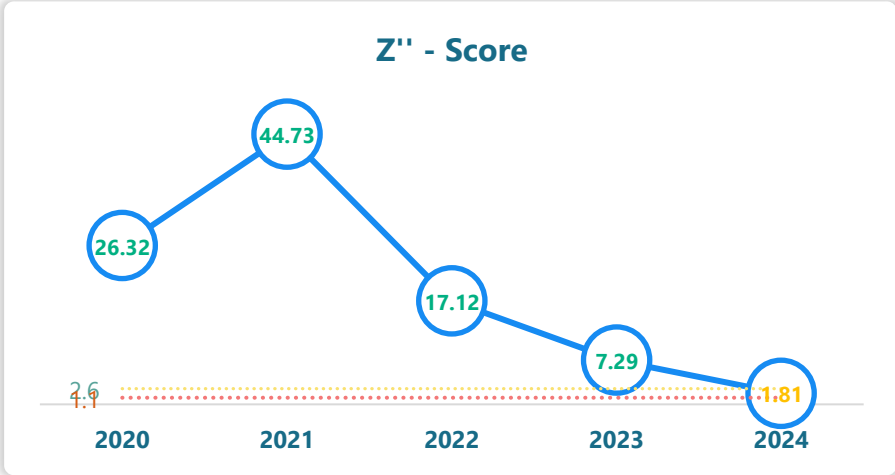
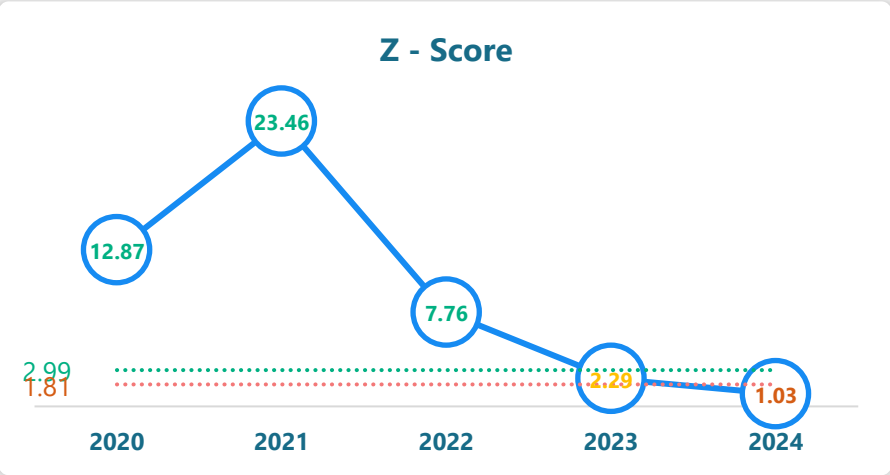
Hệ số nguy cơ phá sản	1.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	95.7	▼ 10.3
	tỷ VNĐ	▼ 9.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	2.80	▼ 8.70
	tỷ VNĐ	▼ 75.7%

ROE	2024	+/- YoY
	0.7%	▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	0.6%	▼ 2.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.03 < 1.81**, cho thấy **CVN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

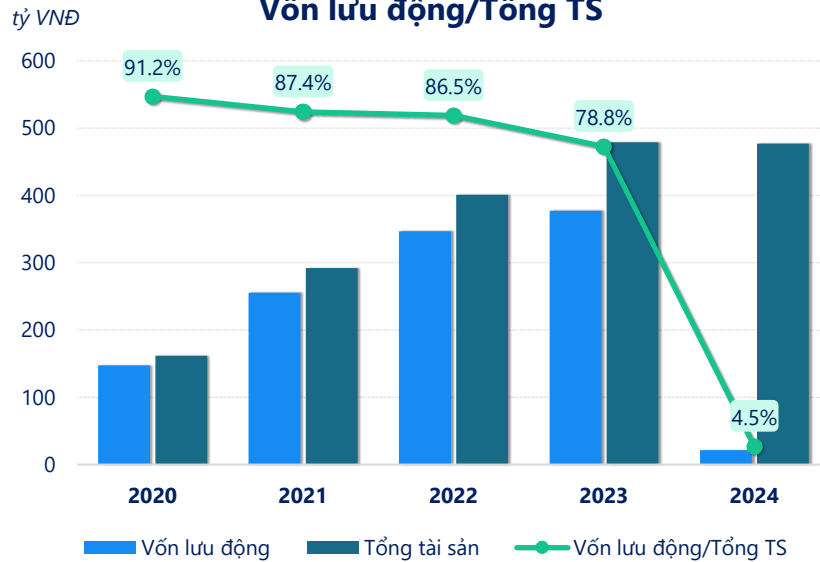
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.81** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CVN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **CVN** ghi nhận doanh thu thuần **95.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.88%** và **giảm 75.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vinam (HNX: CVN)

Vốn lưu động/Tổng TS

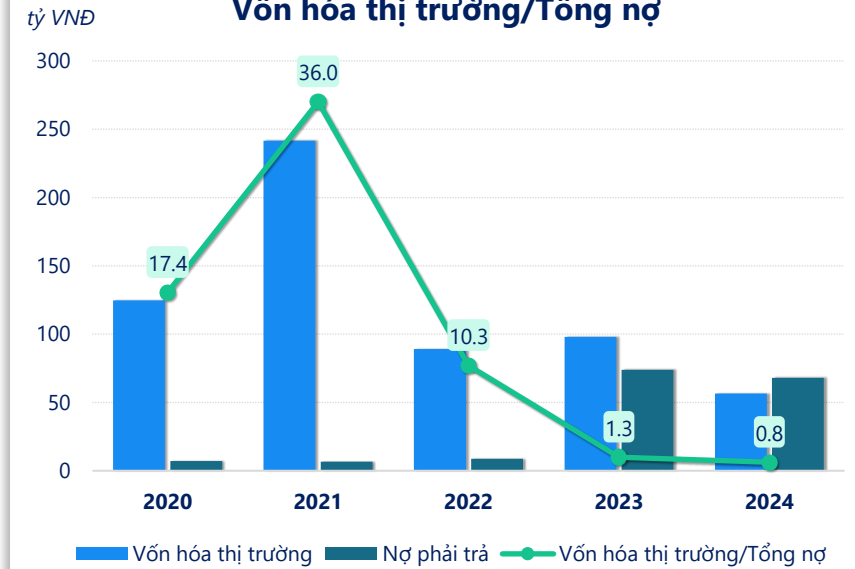


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

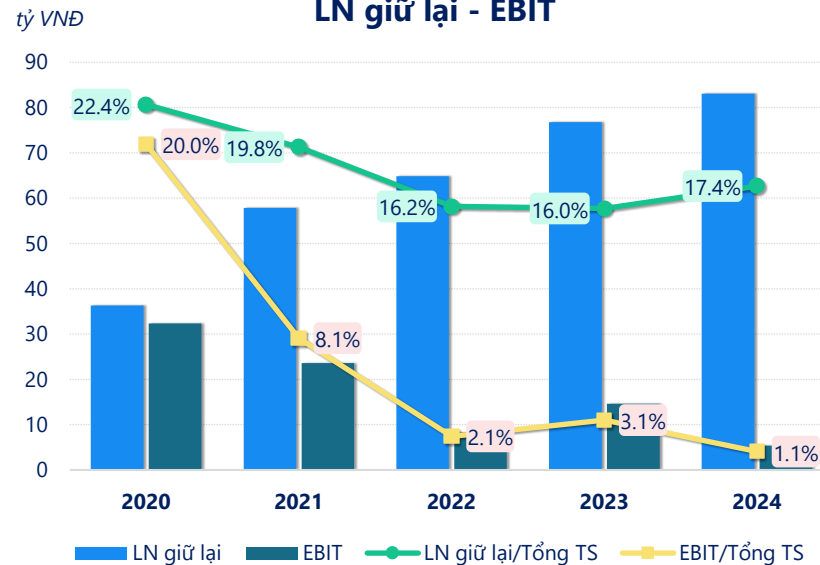
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

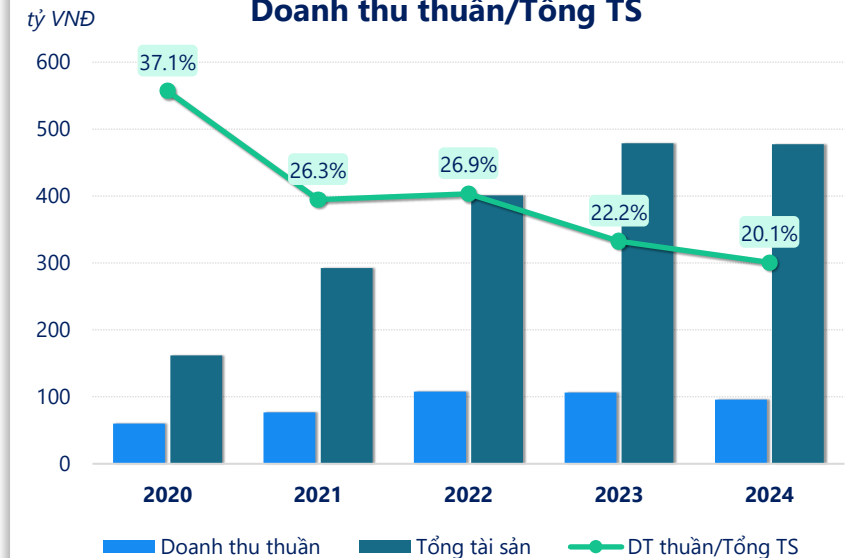
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	477	479	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	76.6	451	-83.0%
Tiền và tương đương tiền	3.48	6.93	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	20.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	59.4	379	-84.3%
Hàng tồn kho	13.0	42.9	-69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	2.22	-66.2%
Tài sản dài hạn	401	27.7	1346%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.19	13.2	-37.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	12.9	-26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	0	
Tài sản dài hạn khác	1.35	1.59	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.0	73.9	-8.0%
Nợ ngắn hạn	55.0	73.9	-25.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	37.8	-47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.88	33.1	-73.2%
Nợ dài hạn	12.9	0.02	62627%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn điều lệ	297	297	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.1	76.9	108	106	95.7
Giá vốn hàng bán	28.2	47.1	88.9	84.6	82.5
Lợi nhuận gộp	31.9	29.8	19.0	21.6	13.3
Doanh thu HĐTC	0.42	0.46	0.00	3.06	0.87
Chi phí TC	6.27	0.23	0.04	2.40	4.84
Chi phí lãi vay	0	0	0	2.50	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-1.24
Chi phí bán hàng	0.08	0.59	1.16	0.84	0.02
Chi phí QLDN	3.48	5.70	9.43	8.65	4.73
LN thuần từ HĐKD	22.5	23.7	8.36	12.8	3.29
Lợi nhuận khác	9.85	-0.12	-0.10	-0.61	-0.16
LN trước thuế	32.3	23.6	8.26	12.1	3.13
Lợi nhuận sau thuế	30.2	22.7	6.95	11.5	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	21.6	6.99	11.5	2.84

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-153	-6.97	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	36.7	-11.4	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	108	100.0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.78	16.1	8.65	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-7.45	81.6	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	8.65	90.3	0	0